

# TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ ĐẾN KẾ TOÁN TÍNH GỌN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY VIỆT NAM

TRẦN THỊ NGỌC HÂN<sup>1</sup> - PHẠM THỊ BÍCH THU<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Học viện Tài chính

Academy of Finance

<sup>2</sup>Trường Đại học Hồng Đức

Hong Duc University

\*Tác giả liên hệ - Email: phambichthu@hdu.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/7/2026

Ngày sửa bài: 12/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 24/8/2026

## Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa năng lực công nghệ, kế toán tính gọn và hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 318 nhà quản trị các cấp, kế toán trưởng và nhân viên kế toán đang làm việc tại các doanh nghiệp dệt may. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực công nghệ có tác động thuận chiều đến vận dụng kế toán tính gọn; trong đó, tiếp nhận và triển khai công nghệ là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất, tiếp theo là liên kết và hợp tác công nghệ, nhận diện và tìm kiếm công nghệ, định hướng và lựa chọn công nghệ; năng lực làm chủ và học hỏi công nghệ. Kết quả đồng thời khẳng định kế toán tính gọn có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở các phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao năng lực công nghệ, thúc đẩy vận dụng kế toán tính gọn và cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

**Từ khóa:** năng lực công nghệ, kế toán tính gọn, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp dệt may

## The impact of technological capability on lean accounting and the effect of lean accounting on operational performance in Vietnamese textile and garment enterprises

### Abstract:

This study examines the relationships among technological capability, lean accounting, and operational performance in Vietnamese textile and garment enterprises. Data were collected from 318 managers at various levels, chief accountants, and accounting staff. The results show that technological capability positively affects the adoption of lean accounting. Technology acquisition and implementation have the strongest effect, followed by technology linkages and collaboration, technology identification and search, technology orientation and selection, and technology mastery and learning capability. The findings also confirm that lean accounting positively affects enterprise operational performance. Based on these results, the study proposes managerial implications for strengthening technological capability, promoting lean accounting adoption, and improving the operational performance of Vietnamese textile and garment enterprises.

**Keywords:** technological capability, lean accounting, operational performance, textile and garment enterprises

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng, chuyển đổi công nghệ và yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng, doanh nghiệp sản xuất cần đồng thời phát triển năng lực công nghệ và đổi mới phương thức quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Năng lực công nghệ được xem là một nguồn lực quan trọng giúp doanh nghiệp tiếp nhận, khai thác và phát triển công nghệ, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh và cải thiện kết quả hoạt động. Kết quả tổng hợp từ 23 nghiên cứu với 5.882 doanh nghiệp sản xuất của Fitz-Oliveira và Tello-Gamarra (2024) cho thấy năng lực công nghệ có mối quan hệ tích cực với kết quả hoạt động của doanh nghiệp, mặc dù mức độ tác động có sự khác biệt giữa các bối cảnh và ngành sản xuất.

Song song với phát triển công nghệ, sản xuất tinh gọn và kế toán tinh gọn ngày càng được quan tâm như những phương thức hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và loại bỏ lãng phí. Kế toán tinh gọn hướng đến cung cấp thông tin đơn giản, phù hợp và kịp thời hơn cho quản trị dòng giá trị, cải tiến liên tục và ra quyết định. Theo Alves và cộng sự (2022), trên 39 công trình nghiên cứu về kế toán tinh gọn, cho thấy lĩnh vực này đang phát triển nhưng vẫn còn những khoảng trống đáng kể về vai trò của kế toán quản trị và sự tích hợp kế toán tinh gọn với quá trình chuyển đổi tinh gọn.

Mối quan hệ giữa năng lực công nghệ và khả năng vận dụng kế toán tinh gọn đã được một số nghiên cứu đề cập, tuy nhiên số lượng nghiên cứu còn hạn chế đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp may tại Việt Nam. Phạm Huy Hùng (2024) nghiên cứu tại 145 doanh nghiệp sản xuất giấy và bột giấy ở Việt Nam cho thấy, kiến thức và kỹ năng của nhân viên, sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao và sự sẵn có của phần mềm kế toán tinh gọn có ảnh hưởng tích cực đến khả năng vận dụng kế toán tinh gọn. Điều này gợi mở năng lực công nghệ ở cấp độ tổ chức có thể là một tiền đề quan trọng giúp doanh nghiệp tiếp nhận, triển khai và khai thác hiệu quả các phương thức quản trị và hệ thống thông tin phù hợp với tư duy tinh gọn.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung đánh giá tác động của năng lực công nghệ đến kế toán tinh gọn, đồng thời kiểm định ảnh hưởng của kế toán tinh gọn đến hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp may Việt Nam. Nghiên cứu qua đó kỳ vọng bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối liên kết giữa năng lực công nghệ, kế toán tinh gọn và kết quả hoạt động, đồng thời cung cấp hàm ý quản trị cho quá trình chuyển đổi tinh gọn trong ngành may Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ được xem là một dạng năng lực của doanh nghiệp phản ánh khả năng nhận diện, tiếp nhận, triển khai, khai thác và phát triển công nghệ nhằm phục vụ các mục tiêu hoạt động và đổi mới. Cách tiếp cận dựa trên năng lực nhấn mạnh khả năng của doanh nghiệp trong việc quản lý và chuyển hóa các nguồn lực công nghệ thành năng lực thực hiện. Rush và cộng sự (2007) cho rằng, năng lực công nghệ được hình thành thông qua một quá trình học hỏi kéo dài và phát triển theo mức độ trưởng thành của doanh nghiệp; năng lực này không hình thành chỉ từ một khoản đầu tư công nghệ đơn lẻ mà được phát triển thông qua quá trình doanh nghiệp liên tục tiếp nhận, sử dụng, đánh giá và cải tiến công nghệ. Cetindamar và cộng sự (2009), trên cơ sở tổng hợp các khung nghiên cứu về quản trị công nghệ đã khái quát các hoạt động quản trị công nghệ thành một số quá trình có tính nền tảng gồm nhận diện, lựa chọn, tiếp nhận, khai thác, bảo vệ và học hỏi. Tên cơ sở đó, nghiên cứu này kế thừa các khía cạnh của Rush và cộng sự (2007), đồng thời tái cấu trúc thành 5 nhóm năng lực phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp sản xuất, gồm: (1) nhận diện và tìm kiếm công nghệ; (2) định hướng và lựa chọn công nghệ; (3) tiếp nhận và triển khai công nghệ; (4) năng lực làm chủ và học hỏi công nghệ; và (5) liên kết và hợp tác công nghệ.

### 2.1.2. Kế toán tinh gọn

Kế toán tinh gọn (KTTG) được phát triển nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện sản xuất tinh gọn thông qua việc đơn giản hóa các quy trình kế toán, giảm các hoạt động không tạo giá trị, cung cấp thông tin theo dòng giá trị và sử dụng các chỉ tiêu đo lường phù hợp với mục tiêu cải tiến liên tục. Kennedy và Widener (2008), thông qua nghiên cứu tình huống, chỉ ra sản xuất tinh gọn có thể kéo theo những thay đổi trong hệ thống kế toán và kiểm soát. Trong môi trường tinh gọn, doanh nghiệp có xu hướng giảm các bước xử lý giao dịch, giảm sự phụ thuộc vào chi phí định mức và các phương pháp phân bổ chi phí truyền thống, đồng thời chuyển trọng tâm sang các cơ chế kiểm soát và đo lường phù hợp hơn với dòng giá trị. Stronczek (2022) cho thấy, kế toán tinh gọn là sự định hướng lại hệ thống kế toán quản trị nhằm đáp ứng yêu cầu của quản trị tinh gọn. Kế toán tinh gọn tập trung vào việc đơn giản hóa thông tin và báo cáo kế toán, định hướng thông tin theo quá trình và dòng giá trị, quản trị chi phí theo dòng giá trị, đo lường thành quả bằng các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính phù hợp, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời cho các cấp quản lý và người lao động để hỗ trợ loại bỏ lãng phí và cải tiến liên tục. Theo cách tiếp cận này, kế toán không chỉ thực hiện chức năng ghi nhận và kiểm soát mà trở thành một bộ phận hỗ trợ quá trình tạo giá trị, ra quyết định và thực hiện sản xuất tinh gọn trong doanh nghiệp sản xuất (Stronczek, 2022).

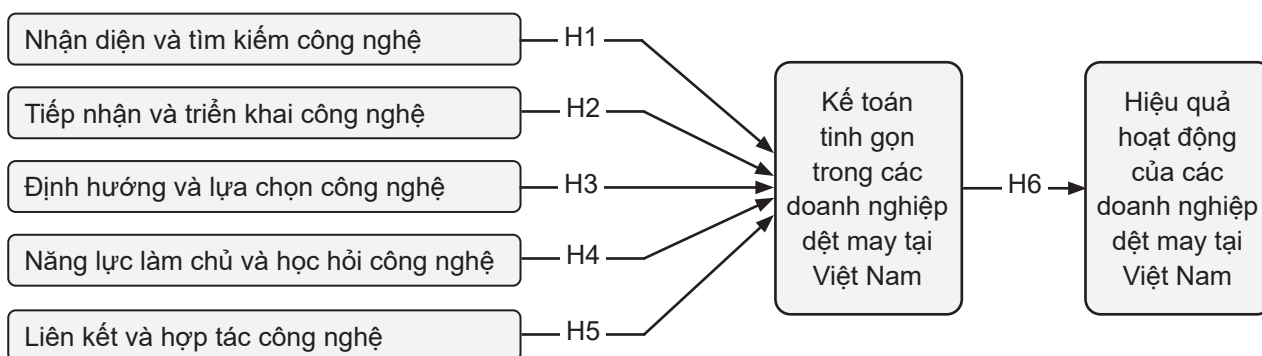
### 2.1.3. Hiệu quả hoạt động

Hiệu quả hoạt động phản ánh mức độ doanh nghiệp đạt được các kết quả mong muốn trong quá trình vận hành và sản xuất, thể hiện qua những khía cạnh như chất lượng, chi phí, thời gian giao hàng, năng suất và tính linh hoạt. Hardcopf và cộng sự (2021) nghiên cứu tác động của sản xuất tinh gọn đến hiệu quả hoạt động và cho thấy, hiệu quả của tinh gọn được thể hiện khác nhau tùy theo loại kết quả vận hành; trong đó, sản xuất tinh gọn có khả năng tạo ra những cải thiện đáng kể về chi phí và chất lượng, đồng thời tác động của sản xuất tinh gọn còn phụ thuộc vào bối cảnh tổ chức. Tiếp đó, Panigrahi và cộng sự (2023) sử dụng PLS-SEM để kiểm định mối quan hệ giữa các thực hành sản xuất tinh gọn và hiệu quả của doanh nghiệp sản xuất tại Oman. Kết quả này củng cố quan điểm rằng hiệu quả của sản xuất tinh gọn trước hết được thể hiện ở kết quả vận hành của quá trình sản xuất, trước khi có thể chuyển hóa thành kết quả kinh doanh tổng thể. Sunder và Prashar (2024) mở rộng hướng tiếp cận khi xem xét đồng thời các thực hành tinh gọn, chuyển đổi số và năng lực học hỏi của tổ chức trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động, phản ánh xu hướng kết hợp giữa quản trị tinh gọn và công nghệ trong nghiên cứu sản xuất hiện đại.

## 2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ những lập luận lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định tác động của các nhân tố về năng lực công nghệ đến KTTG trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia nhằm đánh giá sự phù hợp của mô hình, điều chỉnh thang đo và hoàn thiện bảng hỏi. Nghiên cứu định lượng sử dụng bảng hỏi với thang đo Likert 5 mức, khảo sát các nhà quản trị, kế toán trưởng và kế toán viên tại doanh nghiệp dệt may. Dữ liệu được phân tích bằng Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất, kết hợp thuận tiện và có chủ đích. Với 30 biến quan sát, nghiên cứu thu thập 318 phiếu hợp lệ từ 800 phiếu phát ra, đáp ứng yêu cầu phân tích theo Hair và cộng sự (2018).

## 3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

### 2.3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập 318 phiếu khảo sát hợp lệ từ các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam. Trong đó, nhóm trưởng/phó phòng, quản đốc và các vị trí quản lý khác chiếm tỷ lệ cao nhất (49,06%), tiếp đến là nhân viên kế toán (29,56%) và kế toán trưởng/phụ trách kế toán (21,38%). Về trình độ chuyên môn, đa số đáp viên có trình độ đại học (65,09%) và sau đại học (21,70%), trong khi trình độ cao đẳng chiếm 13,21%. Như vậy, phần lớn đáp viên có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, góp phần nâng cao mức độ tin cậy và giá trị tham khảo của các thông tin thu thập được phục vụ cho nghiên cứu.

#### 3.1.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach Alpha khẳng định các thang đo đều có độ tin cậy dao động từ 0,853 đến 0,894; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Bên cạnh đó, các giá trị AVE đều lớn hơn ngưỡng 0,5, dao động từ 0,651 đến 0,753, cho thấy các biến quan sát giải thích tốt phương sai của nhân tố tiềm ẩn và bảo đảm giá trị hội tụ. Đồng thời, hệ số CR đều lớn hơn 0,7, dao động từ 0,863 đến 0,918, khẳng định các thang đo có độ tin cậy tổng hợp tốt và đạt yêu cầu để thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

#### 3.1.3. Phân tích nhân tố khám phá và kiểm định nhân tố khẳng định CFA

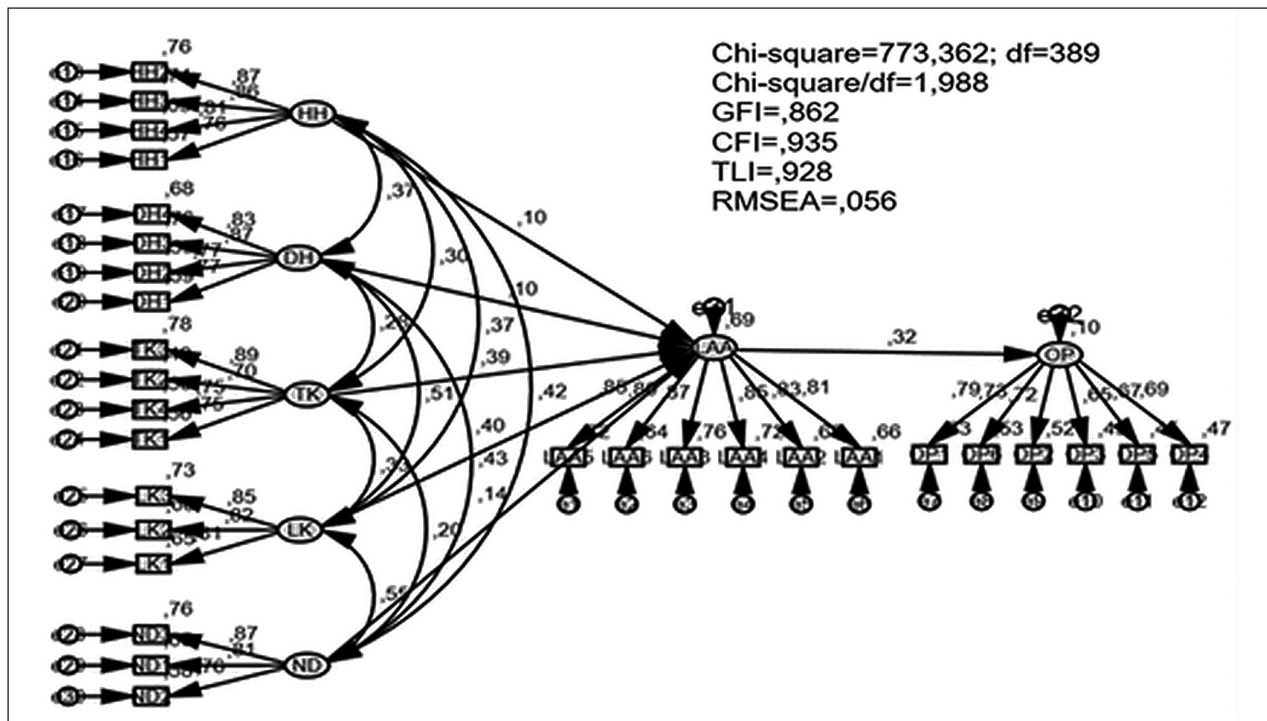
Kết quả phân tích EFA có hệ số KMO = 0,904 với giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa ( $\text{sig} < 0,05$ ), do vậy dữ liệu phân tích hoàn toàn phù hợp. Thang đo các nhân tố đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, hệ số Eigenvalues = 1,042 > 1; tổng phương sai trích = 72,624% > 50% thể hiện các nhân tố giải thích được 72,624% sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả CFA thấy, trọng số các biến quan sát đều đạt chuẩn cho phép và có ý nghĩa thống kê các giá trị P đều bằng 0,000. Mô hình có giá trị kiểm định Chi-square/df = 1,896 < 2 và các chỉ số ra mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường CFI = 0,942; GFI = 0,869; TLI = 0,935, và RMSEA = 0,053. Về mức độ hội tụ, trọng số chuẩn hóa của kiểm định CFA của các biến quan sát đều lớn 0,5 với mức nghĩa thống kê P = 0,000.

#### 3.1.4. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu (Hình 2) cho thấy, mối quan hệ giữa các nhân tố đến vận dụng KTTG có ý nghĩa thống kê ( $P < 5\%$ ). Mô hình có Chi-square/df = 1,988; CFI = 0,935; GFI = 0,862; TLI = 0,928, và RMSEA = 0,05 đảm bảo mô hình thích hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường.

Kết quả ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM



Bảng 1. Kết quả ước lượng mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu

| Mối quan hệ | Estimate | S.E. | C.R. | Giá trị P | Kết luận                 | Thứ tự ảnh hưởng |
|-------------|----------|------|------|-----------|--------------------------|------------------|
| LAA ← ND    | ,140     | ,140 | ,052 | 2,663     | Chấp nhận H <sub>1</sub> | 3                |
| LAA ← TK    | ,451     | ,451 | ,055 | 8,242     | Chấp nhận H <sub>2</sub> | 1                |
| LAA ← DH    | ,104     | ,104 | ,049 | 2,115     | Chấp nhận H <sub>3</sub> | 4                |
| LAA ← HH    | ,087     | ,087 | ,041 | 2,136     | Chấp nhận H <sub>4</sub> | 5                |
| LAA ← LK    | ,391     | ,391 | ,058 | 6,712     | Chấp nhận H <sub>5</sub> | 2                |
| OP ← LAA    | ,298     | ,298 | ,059 | 5,077     | Chấp nhận H <sub>6</sub> |                  |

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ phần mềm SPSS và Amos)

Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc SEM cho thấy 5 nhóm năng lực công nghệ đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ kế toán tinh gọn (LAA) trong các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam. Tiếp đó, Nhân tố Kế toán tinh gọn LAA tác động tích cực đến Hiệu quả hoạt động (OP) của các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả SEM cho thấy, cả 5 nhóm năng lực công nghệ đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến kế toán tinh gọn. Nhân tố Tiếp nhận và triển khai công nghệ (TK) có tác động mạnh nhất ( $\beta = 0,451$ ; C.R. = 8,242), cho thấy khả năng tiếp nhận và triển khai hiệu quả công nghệ, phương pháp quản lý mới là yếu tố quan trọng thúc đẩy kế toán tinh gọn. Nhân tố Liên kết và hợp tác công nghệ (LK) đứng thứ hai ( $\beta = 0,391$ ; C.R. = 6,712), phản ánh vai trò của quan hệ với đối tác, nhà cung cấp, khách hàng và các tổ chức

hỗ trợ trong tiếp cận, trao đổi và ứng dụng công nghệ. Nhân tố Nhận diện và tìm kiếm công nghệ (ND) có tác động tích cực, đứng thứ ba ( $\beta = 0,140$ ; C.R. = 2,663), cho thấy việc chủ động theo dõi và xác định công nghệ phù hợp tạo điều kiện cải tiến hệ thống thông tin kế toán. Nhân tố Định hướng và lựa chọn công nghệ (DH) có tác động tích cực ( $\beta = 0,104$ ; C.R. = 2,115), cho thấy việc lựa chọn công nghệ phù hợp với chiến lược, nguồn lực và đặc điểm hoạt động hỗ trợ vận dụng kế toán tinh gọn. Nhân tố Năng lực làm chủ và học hỏi công nghệ (HH) có mức tác động thấp nhất nhưng vẫn tích cực ( $\beta = 0,087$ ; C.R. = 2,136), cho thấy vai trò của khả năng tiếp thu, làm chủ và tích lũy kiến thức công nghệ. Bên cạnh đó, kế toán tinh gọn (LAA) tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động (OP) ( $\beta = 0,298$ ; C.R. = 5,077), qua đó khẳng định việc vận dụng kế toán tinh gọn góp phần cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát chi phí, giảm lãng phí và nâng cao chất lượng quyết định quản trị.

#### 4. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp dệt may cần nâng cao năng lực công nghệ thông qua tiếp nhận, triển khai và lựa chọn công nghệ phù hợp; tăng cường liên kết với các đối tác để tiếp cận kiến thức và giải pháp mới; xây dựng chiến lược phát triển công nghệ gắn với mục tiêu dài hạn; đồng thời nâng cao năng lực làm chủ và học hỏi công nghệ của nhân sự. Bên cạnh đó, doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần gắn vận dụng kế toán tinh gọn với sản xuất tinh gọn, ứng dụng công nghệ và cải tiến quy trình nhằm kiểm soát chi phí, cung cấp thông tin kịp thời và nâng cao hiệu quả hoạt động ■

*Đề tài là sản phẩm của đề tài NCKH & CN cấp Học viện - Học viện Tài chính*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Alves, R. F., Vieira Neto, J., de Mattos Nascimento, D. L., de Andrade, F. E., Tortorella, G. L., & Garza-Reyes, J. A. (2022). Lean accounting: a structured literature review. *The TQM Journal*, 34(6), 1547-1571.
- Cetindamar, D., Phaal, R., & Probert, D. (2009). Understanding technology management as a dynamic capability: A framework for technology management activities. *Technovation*, 29(4), 237-246.
- Fitz-Oliveira, M., & Tello-Gamarra, J. (2024). Technological capability and firm performance: A literature review with meta-analysis of studies into manufacturing firms. *Journal of Manufacturing Technology Management*, 35(4), 744-765.
- Hardcopf, R., Liu, G. J., & Shah, R. (2021). Lean production and operational performance: The influence of organizational culture. *International Journal of Production Economics*, 235, 108060.
- Hung, P. H. (2024). The applicability of lean accounting in enterprises: The case of pulp and paper manufacturing enterprises in Vietnam. *Multidisciplinary Reviews*, 8(4), 2025121.
- Kennedy, F. A., & Widener, S. K. (2008). A control framework: Insights from evidence on lean accounting. *Management Accounting Research*, 19(4), 301-323.
- Panigrahi, S., Al Ghafri, K. K., Al Alyani, W. R., Ali Khan, M. W., Al Madhagy, T., & Khan, A. (2023). Lean manufacturing practices for operational and business performance: A PLS-SEM modeling analysis. *International Journal of Engineering Business Management*, 15, 18479790221147864.
- Prashar, A. (2024). The interplay of lean practices and digitalization on organizational learning systems and operational performance. *International Journal of Production Economics*, 270, 109192.
- Rush, H., Bessant, J., & Hobday, M. (2007). Assessing the technological capabilities of firms: Developing a policy tool. *R&D Management*, 37(3), 221-236.
- Stronczek, A. (2022). *Szczupła rachunkowość zarządcza w polskich przedsiębiorstwach produkcyjnych*. Wydawnictwa AGH.